

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 4 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 258/2025/TLST - HNGĐ về việc “*Tranh chấp phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đ-ương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1974. Nơi đăng ký NKTT: Tổ dân phố Q, xã N, tỉnh Quảng Trị. CCCD số 044174020692 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 25/7/2022.

- Bị đơn: Ông Lê Duy L, sinh năm 1973. Nơi đăng ký NKTT: Tổ dân phố Q, xã N, tỉnh Quảng Trị. CCCD số 038073005540 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 01/3/2023.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Các đương sự đã thống nhất thỏa thuận số tài sản cần phân chia, cụ thể như sau:

+ Các thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 89), loại đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 150.000.000đ; Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 96), loại đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 68.820.000đ; Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 96), loại đất trồng cây lúa nước còn lại, trị giá 249.960.000đ; Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 89), loại đất trồng cây lúa nước còn lại, trị giá 95.100.000đ.

Các thửa đất nêu trên được cấp cho bà Lê Thị L – ông Lê Duy L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CS 704399, số vào sổ cấp GCN: CH 03427, do UBND huyện B, tỉnh

Quảng Bình (cũ) cấp ngày 31/12/2019; Địa chỉ các thửa đất: Tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay: Tổ dân phố Q, xã N, tỉnh Quảng Trị).

+ Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33 (NT Việt Trung), nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 89), được cấp cho bà Lê Thị L – ông Lê Duy L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số phát hành: AA02968632, sổ vào sổ cấp GCN: CX48, do UBND xã N, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 07/10/2025, bao gồm đất ở tại nông thôn 200m², trị giá 609.000.000đ, đất trồng cây hàng năm khác 2394,6m², trị giá 3.645.778.500đ; công trình xây dựng trên đất: Nhà chính 130,50m², trị giá 429.452.010đ, nhà xưởng 95,90m², trị giá 102.898.782đ, mái che 111,20m², trị giá 19.275.408đ, nhà phụ 30m², trị giá 32.189.400đ;

Tổng giá trị tài sản yêu cầu phân chia là: 5.399.975.100đ (năm tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm đồng).

2.2. Các đương sự thống nhất thoả thuận phân chia tài sản, cụ thể như sau:

+ Giao cho bà Lê Thị L được sở hữu, sử dụng: 100m² đất ở, trị giá 304.500.000đ; 1206,8m² đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 1.837.353.000đ (được giới hạn bởi các điểm 3 – 16 – 11 – 18 – 17 - 3); nhà chính 130,50m², trị giá 429.452.010đ; mái che 86,1m², trị giá 14.924.574đ; nhà phụ 30m², trị giá 32.189.400đ tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33 (NT Việt Trung), nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 89), được cấp cho bà Lê Thị L – ông Lê Duy L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số phát hành: AA02968632, sổ vào sổ cấp GCN: CX48, do UBND xã N, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 07/10/2025. Tổng cộng trị giá tài sản: 2.618.418.984đ (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

+ Giao cho ông Lê Duy L được sở hữu, sử dụng: 100m² đất ở, trị giá 304.500.000đ; 1187,8m² đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 1.808.425.500đ (được giới hạn bởi các điểm 4 – 5 – 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 18 -0 17 - 4); nhà xưởng 95,9m², trị giá 102.898,782đ; 25,1m² mái che, trị giá 4.350.834đ tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 33 (NT Việt Trung), nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 89), được cấp cho bà Lê Thị L – ông Lê Duy L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số phát hành: AA02968632, sổ vào sổ cấp GCN: CX48, do UBND xã N, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 07/10/2025. Tổng cộng trị giá tài sản: 2.220.175.116đ (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

+ Giao cho bà Lê Thị L được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 280, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 89) diện tích 792,5m² được giới hạn bởi các điểm 24 – 25 – 26 – 27 – 28 – 29 - 24, loại đất trồng cây lúa nước còn lại, trị giá 95.100.000đ (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

+ Giao cho ông Lê Duy L được sở hữu, sử dụng thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa đất số 130, tờ bản đồ số 89), diện tích 882,2m² được giới hạn bởi các điểm 1 – 2 – 3 – 16 – 11 – 12 – 14 – 15 – 1, loại đất trồng cây hàng năm khác, trị giá

150.000.000đ; Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 262, tờ bản đồ số 96), diện tích 548,5m² giới hạn bởi các điểm 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7 – 8 - 1, loại đất trồng cây hàng năm khác, trị giá 65.820.000đ; Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 40 (nay là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 96), diện tích 2083,0m² được giới hạn bởi các điểm 4 – 5 – 6 – 9 – 10 – 11 – 12 – 13 – 14 – 15 – 16 – 17 – 18 – 19 – 20 – 21 – 22 – 23 - 4, loại đất trồng cây lúa nước còn lại, trị giá 249.960.000đ (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Tổng cộng tài sản ông Lê Duy L được chia có trị giá: 2.686.456.116đ (hai tỷ, sáu trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn, một trăm mười sáu đồng).

Tổng cộng tài sản bà Lê Thị L được chia có trị giá: 2.713.518.984đ (hai tỷ, bảy trăm mười ba triệu, năm trăm mười tám nghìn, chín trăm tám bốn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ hết 9.500.000đ (chín triệu, năm trăm nghìn đồng) và chi phí thẩm định giá tài sản hết 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) do nguyên đơn đã nộp tạm ứng/thanh toán. Nguyên đơn - bà Lê Thị L và bị đơn - ông Lê Duy L thoả thuận bà Lê Thị L chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Lê Duy L phải chịu 42.864.561đ (bốn mươi hai triệu, tám trăm sáu bốn nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng) án phí chia tài sản để sung công quỹ nhà nước.

Bà Lê Thị L phải chịu 43.135.190đ (bốn mươi ba triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi đồng) án phí chia tài sản để sung công quỹ nhà nước nhưng được trừ vào số tiền 2.750.000đ (hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002538 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Số tiền bà L còn phải nộp là 40.385.190đ (bốn mươi triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực I, tỉnh Quảng Trị;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự (.....);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Phú Quảng

